TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CAO LÃNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 07-8-2024
V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn, nuôi con, chia tài sản và nợ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa:* Bà **Võ Thị Kim Hoa**
- *Các Hội thẩm nhân dân*: Bà **Võ Thị Điệp**

Ông **Võ Chí Sĩ**

- *Thư ký phiên tòa*: Ông **Huỳnh Trọng Nhân**– Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Trong ngày 07 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 116/2024/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2024 về việc: *"Tranh chấp hôn nhân gia đình - Ly hôn, nuôi con, chia tài sản và nợ"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 356/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Hồng N, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Chị Đào Thị M, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đào Thị B, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Ngân hàng C1;

Địa chỉ: Số B, Quốc lộ C, khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Anh N, chị M, bà B có mặt, đại diện Ngân hàng C1 có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo đơn khởi kiện ngày 21/02/2024, lời khai tại tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn anh Nguyễn Hồng N trình bày*:**

- Về hôn nhân: Anh N và chị M được gia đình hai bên đồng ý cho tiến đến kết hôn và tổ chức đám cưới vào năm 2011. Vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp ngày 13/6/2010.

Sau khi kết hôn, vợ chồng sống với nhau vẫn bình thường, sinh được 02 người con chung là Nguyễn Hồng T và Nguyễn Hồng T1. Chỉ khoảng thời gian gần đây, vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, bất hòa, không cùng quan điểm sống nên chung sống không hòa hợp. Anh N và chị M cứ xảy ra tranh cải dù đã có tìm cách giải quyết mâu thuẫn hàn gắn lại tình cảm vợ chồng nhưng không được. Vợ chồng ly thân khoảng 02 năm nay, trong thời gian này vợ chồng không ai có ý muốn hàn gắn tình cảm. Nhận thấy cả hai không còn tình cảm, hôn nhân không hòa hợp nên quyết định ly hôn, trả tự do cho nhau.

Nay anh Nguyễn Hồng N yêu cầu được ly hôn với chị Đào Thị M.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung, tên là Nguyễn Hồng T, sinh ngày 02/4/2011 và Nguyễn Hồng T1, sinh ngày 03/01/2013. Hiện nay, các con chung đang sống với chị Đào Thị M.

Khi ly hôn, anh N yêu cầu được nuôi con chung tên Nguyễn Hồng T và Nguyễn Hồng T1, không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, anh N xin thay đổi yêu cầu khởi kiện: Anh N đồng ý giao 02 con chung cho chị M nuôi dưỡng, anh N không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng không nợ ai, cũng không cho ai nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Việc chị M có vay tiền của bà Đào Thị B số tiền 650.000.000 đồng thì anh N không biết và chị M cũng không mang tiền về đưa cho anh N để làm ăn kinh tế hay chi tiêu sinh hoạt gia đình. Đồng thời, anh N cũng không có vay tiền của bà Đào Thị B. Do đó, đối với yêu cầu của bà Đào Thị B yêu cầu anh N trả số tiền nợ là 325.000.000 đồng thì anh N không đồng ý.

Theo lời khai tại tòa án và tại phiên tòa bị đơn chị Đào Thị M trình bày:

- Về hôn nhân: Chị M thừa nhận thời gian chung sống với nhau, cũng như việc vợ chồng có đăng ký kết hôn như anh N trình bày. Chị M trình bày trong

quá trình sống chung vợ chồng không có mâu thuẫn, vợ chồng ly thân khoảng 02 năm nay là do anh N tự ý bỏ nhà đi, không chịu sống chung. Trong thời gian ly thân thì chị M không có tìm cách hàn gắn tình cảm vợ chồng với anh N. Do con chung còn nhỏ, chị M đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh N.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung, tên là Nguyễn Hồng T, sinh ngày 02/4/2011 và Nguyễn Hồng T1, sinh ngày 03/01/2013. Hiện nay, các con chung đang sống với chị M. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh N thì chị M yêu cầu được nuôi 02 con chung, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Thống nhất tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Trong quá trình sống chung vợ chồng có nợ số của bà Đào Thị B số tiền là 650.000.000 đồng, mục đích để làm ăn kinh tế gia đình. Khi ly hôn, chị M yêu cầu mỗi người có trách nhiệm trả ½ số tiền nợ nêu trên cho bà B.

Đối với số tiền nợ Ngân hàng C1 – chi nhánh huyện C số tiền là 35.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án chị M xin thay đổi ý kiến: Đối với số nợ 35.000.000 đồng này là nợ riêng của chị M, chị M không yêu cầu anh N cùng trả nợ. Ngân hàng không yêu cầu chị M trả nợ trong vụ kiện này thì chị M không có ý kiến gì.

Theo lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đào Thị B trình bày:

Vào năm 2020, vợ chồng anh N, chị M có nhờ bà B đứng ra vay vốn Ngân hàng giùm, số tiền là 650.000.000 đồng. Chị B đã vay Ngân hàng và đưa cho chị M, anh N số tiền 650.000.000 đồng, không có làm biên nhận, thỏa thuận anh N, chị M sẽ đưa tiền cho bà B đóng lãi Ngân hàng. Việc bà B cho anh N, chị M vay tiền thì không có ai chứng kiến.

Nay anh N, chị M tranh chấp ly hôn, bà B yêu cầu anh N, chị M mỗi người có trách nhiệm trả ½ số tiền nợ 650.000.000 đồng cho bà B, cụ thể: Yêu cầu anh N trả số tiền 325.000.000 đồng, chị M trả số tiền 325.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Theo lời khai tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đại diện Ngân hàng C1 trình bày:

Ngày 21/7/2019 Ngân hàng C1 – phòng giao dịch huyện C có giải ngân cho chị Đào Thị M vay số tiền 35.000.000 đồng, mục đích vay: Giải quyết việc làm. Số tiền vay là Ngân hàng C1 cho cá nhân chị M vay. Tính đến ngày 21/6/2024 chị M còn nợ Ngân hàng số tiền gốc 34.700.000 đồng và lãi.

Ngày 21/4/2023 Ngân hàng C1 – phòng giao dịch huyện C có giải ngân cho chị Đào Thị M vay số tiền 20.000.000 đồng, mục đích vay: Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Số tiền này Ngân hàng C1 cho hộ gia đình của chị M vay. Tính đến ngày 21/6/2024 chị M còn nợ Ngân hàng số tiền gốc là 20.000.000 đồng và lãi.

Đối với 02 khoản vay nêu trên thì Ngân hàng C1 để gia đình chị M thỏa thuận trả nợ theo thỏa thuận trong hợp đồng, Ngân hàng C1 không yêu cầu chị M hay hộ gia đình chị M có trách nhiệm trả số tiền nợ nêu trên cho Ngân hàng trong vụ kiện này, không có tranh chấp trong vụ án này. Nếu sau này chị M hay hộ gia đình chị M vi phạm thỏa thuận thì Ngân hàng C1 sẽ khởi kiện bằng vụ án khác. Ngân hàng C1 – Phòng Giao dịch huyện C yêu cầu Tòa án không đưa Ngân hàng C1 – Phòng Giao dịch huyện C vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ gồm:

Tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp

- 01 Căn cước công dân (Bản photo chứng thực);

- 01 Trích lục kết hôn (Bản sao);

- 01 Giấy khai sinh (Bản sao);

- 01 Trích lúc khai sinh (Bản sao).

Các tài liệu trong hồ sơ các đương sự thống nhất theo biên bản phiên họp công khai và tiếp cận chứng cứ ngày 12/7/2024.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật, xét thấy: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Hồng N về việc ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn với chị Đào Thị M, nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình – Ly hôn, nuôi con, chia tài sản và nợ" theo quy định tại Khoản 1, Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền, xét thấy: Tranh chấp về hôn nhân và gia đình về việc ly hôn giữa các đương sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn hiện đang cư trú tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp vụ án nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, theo quy định tại Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về tố tụng, xét thấy: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đại diện Ngân hàng C1 vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành phiên tòa theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung:

[4.1]. Anh Nguyễn Hồng N yêu cầu xin ly hôn với chị Đào Thị M

Hội đồng xét xử xét thấy: Anh N và chị M kết hôn và sống chung với năm từ năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 57 ngày 13/6/2011 nên hôn nhân giữa anh N và chị M là hợp pháp. Trong quá trình sống chung hai bên đã phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn được, bất đồng quan điểm sống nên tình cảm nhạt dần, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, cuộc sống hôn nhân trở nên căng thẳng vợ chồng ly thân từ năm 2022 cho đến nay.

Còn việc chị M không đồng ý ly hôn với anh N, vì chị M cho rằng do anh N không chịu sống chung để hàn gắn gia đình, cùng chăm lo cho các con nhưng chị M không đưa ra được biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng và anh N cũng không đồng ý hàn gắn tình cảm với chị M. Từ đó, cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa anh N và chị M đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Hồng N.

[4.2] Về con chung: Anh N và chị M có 02 con chung tên Nguyễn Hồng T, sinh ngày 02/4/2011 và Nguyễn Hồng T1, sinh ngày 03/01/2013. Hiện nay, các con chung đang sống với chị M. Khi ly hôn anh N đồng ý giao 02 con chung tên Nguyễn Hồng T và Nguyễn Hồng T1 chị M yêu cầu được nuôi và chị M cũng có yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con chung. Xét thấy việc giao con chung cho ai nuôi dưỡng là cần xem xét điều kiện phát triển và chăm sóc con chung. Do các con chung hiện đang sống chung với chị M ổn định phát triển về mọi mặt. Đồng thời, căn cứ vào bản tự khai, cháu Hồng T và Hồng T1 có nguyện vọng được sống với chị M. Nên giao 02 con chung cho chị M được trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

- Về cấp dưỡng: Chị M là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Hồng T và Nguyễn Hồng T1. Tuy nhiên chị M không có yêu cầu người còn lại có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện và phù hợp nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình chấp nhận sự thỏa thuận này của các đương sự.

Giao con chung Nguyễn Hồng T, sinh ngày 02/4/2011 và Nguyễn Hồng T1, sinh ngày 03/01/2013 cho chị M là người trực tiếp nuôi dưỡng. Anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung

Anh N và chị M có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

[4.3]. Về tài sản chung: Anh N và chị M đều không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4.4] Về nợ chung: Đối với yêu cầu độc lập của bà Đào Thị B về việc yêu cầu anh N và chị M mỗi người có trách nhiệm trả ½ số tiền nợ 650.000.000 đồng, cụ thể yêu cầu anh N trả 325.000.000 đồng, chị M trả 325.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi, xét thấy:

Chị Đào Thị M thừa nhận có nhờ bà B đứng ra vay vốn ngân hàng giùm số tiền 650.000.000 đồng (sáu trăm năm mươi triệu đồng) không có làm biên nhận, thỏa thuận anh N và chị M đóng tiền lãi cho Ngân hàng. Mặt khác, bà Ba C yêu cầu chị M trả ½ số nợ, không yêu cầu chị M trả toàn bộ. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà B về phần yêu cầu chị M trả cho bà B số tiền 325.000.000 đồng.

Đối với anh N trình bày không có vay nợ của bà B, nay anh N không đồng ý trả vì số tiền 325.000.000 đồng cho bà B, cho rằng đó là nợ riêng của chị M. Xét thấy việc bà B cho anh N và chị M mượn tiền không có làm biên nhận cũng như không có người làm chứng. Bà B cũng không có gì chứng minh là chị M vay tiền để về sử dụng làm ăn kinh tế gia đình và chi tiêu sinh hoạt chung cho gia đình như trình bày, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của B về việc buộc anh N trả cho số tiền 325.000.000 đồng.

[4.5] Đối với giao dịch vay mượn giữa chị M với Ngân hàng C1 các bên đương sự trong giao dịch không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, khi nào có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

[5]. Về án phí:

Căn cứ Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

Anh N phải nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh N đã nộp theo biên lai

số 0008379 ngày 22/03/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Chị Đào Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 16.250.000 đồng (5% x 325.000.000 đồng).

Bà Đào Thị B thuộc trường hợp là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về hôn nhân: Anh Nguyễn Hồng N được ly hôn với chị Đào Thị M.

- Về con chung:

Chị Đào Thị M được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Nguyễn Hồng T, sinh ngày 02/4/2011 và Nguyễn Hồng T1, sinh ngày 03/01/2013. Anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị M không có yêu cầu.

Anh Nguyễn Hồng N và chị Đào Thị M có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị Ba

Buộc chị Đào Thị M có nghĩa vụ trả cho bà Đào Thị B số tiền 325.000.00 đồng (Ba trăm hai mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị B về việc yêu cầu anh Nguyễn Hồng N trả số tiền 325.000.000 đồng.

2. Về án phí:

Anh Nguyễn Hồng N phải nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh N đã nộp theo biên lai số 0008379 ngày 22/03/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Chị Đào Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 16.250.000 đồng.

Bà Đào Thị B thuộc trường hợp là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ	**THẨM PHÁN** **CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
Võ Thị Điệp **Võ Chí Sĩ**	**Võ Thị Kim Hoa**